

LÝ THUYẾT STRUCTURATION CỦA A. GIDDENS

PHẠM VĂN BÍCH*

Nhà xã hội học người Anh Anthony Giddens (1938-) là một tác giả nổi tiếng và có ảnh hưởng lớn trên thế giới. Công trình của ông được đưa vào các tuyển tập rất nhiều lần và dịch sang nhiều ngôn ngữ khác; vô số sách cùng bài tạp chí đã ca ngợi và cả phê phán ông. Tờ phụ trương của báo “Times Higher Education Supplement” cho biết: Giddens là cây bút khoa học xã hội và nhân văn thuộc khối nói tiếng Anh (Anglophone) được trích dẫn nhiều nhất thế giới - sau Foucault, Bourdieu và Derrida ở khối tiếng Pháp (Castree, 2010:161). (Xin mở ngoặc nói thêm rằng giới xã hội học quốc tế thường dùng một chỉ báo định lượng để đo lường tầm ảnh hưởng của một học giả bằng số lần mà tác phẩm người đó viết được đồng nghiệp trích dẫn trên các sách và tạp chí chuyên ngành¹). Ông xếp thứ 39 trong danh sách 100 trí thức hàng đầu của thế giới do các tạp chí “Prospect” và “Foreign Affairs” lập ra gần đây (Castree, 2010:161). Một cống hiến đáng kể của Giddens đối với xã hội học là lý thuyết mà ông đặt cho cái tên “structuration” trong tiếng Anh.

Bài viết này sẽ giới thiệu vài nét về lý thuyết ấy (việc dịch tên nó sang tiếng Việt thì xin dành và hoãn đến mục 4, sau khi đã trình bày xong nội dung). Trước tiên, chúng ta nêu bối cảnh học thuật cho sự ra đời của lý thuyết để đặt nó vào môi trường tạo sinh và nắm được động cơ xây dựng nó. Tiếp đó chúng ta sẽ đi vào nội dung lý thuyết, rồi đánh giá nó. Cuối cùng xin luận bàn về cách dịch tên gọi của nó.

1. Bối cảnh học thuật của lý thuyết

Cần vạch rõ rằng khái niệm “structure” (cấu trúc) trong xã hội học thế giới mang nghĩa rất khác với cách hiểu thông dụng tại Việt Nam dưới cái tên được dịch rất phổ biến là “cơ cấu”.

Theo một tổng quan về cách hiểu “cơ cấu” trên tạp chí “Xã hội học” trong nhiều năm qua, thì cơ cấu xã hội ở Việt Nam phần nhiều nói đến cơ cấu giai cấp, và bao gồm các giai cấp, các tầng lớp khác nhau. Mặc dù quan niệm về cơ cấu xã hội có những thay đổi với thời gian, song hiện một số học giả Việt Nam coi nó là “mặt tĩnh gồm các thành phần xã hội và mặt động gồm các mối liên hệ, quan hệ xã hội tạo thành chính thể hệ thống xã hội” (Lê Ngọc Hùng, 2010:93). Như vậy, có thể nói “cơ cấu xã hội” được quan niệm ở tầm vĩ mô, ở cấp độ toàn xã hội. Diễn đạt một cách nôm na, thì hiểu như vậy, cơ cấu xã hội nằm ở đâu đó xa vời đối với mỗi cá nhân.

Trong khi ấy nhiều nhà xã hội học nước ngoài coi cấu trúc là “những mối quan hệ lâu bền, được sắp xếp thứ tự và trở thành mẫu hình giữa các thành tố của một xã hội”

* PGS.TS, Viện Xã hội học.

¹ Để có thể trích dẫn một tác giả, dĩ nhiên trước tiên cần đọc những gì người ấy viết. Nên lưu ý rằng khả năng dùng chỉ báo nói trên hiện hữu duy nhất ở riêng những nền xã hội học trong đó đọc là một hoạt động tác nghiệp không thể thiếu, chứ không thể vận dụng ở nơi nào mà nhiều người coi đọc là vô bổ, là không nhất thiết phải có, và nơi phổ biến tình trạng làm nghiên cứu song chẳng đọc như Việt Nam hiện nay (PVB).

(Abercrombie et al., 2006:361). Các thành tố đó bao gồm quan hệ giữa những kiểu loại người khác nhau, các thể chế xã hội hay các vai trò (Abercrombie et al., 2006:361), tức là chúng không chỉ thuộc cấp độ vĩ mô mà cả vi mô nữa. Nói cách khác, đó là “[...] bất kỳ hoàn cảnh xã hội mang tính chất tập thể nào mà những hành động riêng lẻ không thể thay đổi được, và như vậy là cố định hoặc mang tính chất đã cho đối với cá nhân. Như vậy, nó tạo ra một bối cảnh, môi trường hay phong nền cho hành động” (Rytina, 2000:2822). Những ví dụ cụ thể về cấu trúc có thể là kích cỡ của một tổ chức, sự phân bố các hoạt động trong không gian, ngôn ngữ chung và sự phân bố của cải... Tất cả đều có thể coi là hoàn cảnh xã hội mang tính chất cấu trúc, vốn định ra giới hạn cho những hoạt động khả thi của cá nhân (Rytina, 2000:2822). Như thế, cấu trúc không phải cái gì đó xa xôi, mà bao quanh mỗi cá nhân trong đời sống hàng ngày, và điều quan trọng là ràng buộc họ.

Còn theo Giddens, khái niệm cấu trúc nói tới một thực tế rằng “bối cảnh xã hội cho cuộc sống của chúng ta không bao hàm chỉ riêng những sự kiện và hành động ngẫu nhiên; mà chúng có cấu trúc, hay có mẫu hình theo những cách thức riêng. Có những điều diễn ra đều đặn thành quy tắc trong cách chúng ta hành xử và trong quan hệ của chúng ta với nhau” (Giddens, 2006:8). Vậy cấu trúc xã hội là “những mẫu hình tương tác giữa các cá nhân hay nhóm”. Ông giải thích: “Đời sống xã hội không diễn ra một cách ngẫu nhiên. Hầu hết các hoạt động của chúng ta đều có cấu trúc: chúng được tổ chức theo một cách thức có quy tắc và lặp đi lặp lại. Mặc dù so sánh có thể khập khiễng, nhưng rất tiện lợi nếu ta hình dung cấu trúc của một xã hội khá giống như một cái xà nhà làm trụ chống cho một tòa nhà và giữ nó gắn vào nhau” (Giddens, 2006:1035). Tóm lại, trong xã hội học quốc tế, cấu trúc quả là khác với quan niệm thông dụng về cơ cấu tại Việt Nam, và như chúng ta thấy, Giddens hiểu nó cũng rất khác.

Còn về ảnh hưởng và tác động của cấu trúc thì cho tới nay, các nhà xã hội học vẫn đang chia rẽ và tranh cãi xung quanh lời đáp cho câu hỏi sau mà nhiều người coi là đã trở thành song đề lý thuyết: chúng ta là những chủ thể hành động mang tính sáng tạo, tích cực kiểm soát những điều kiện sống của bản thân ta, hay hầu hết những gì chúng ta làm chỉ là kết quả của các thể lực tổng quát vốn nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng ta trong cấu trúc xã hội? Có hai quan điểm trái ngược trả lời cho câu hỏi này.

Quan điểm thứ nhất - mang tên cấu trúc - thì quả quyết rằng các thể lực xã hội, hay cấu trúc xã hội (structure) là nhân tố quy định và chi phối con người. Đại diện tiêu biểu cho quan điểm thứ nhất là E. Durkheim.

Còn quan điểm thứ hai có tên gọi là hành động (mà thuật ngữ chuyên môn gọi là “action” hay “agency”) thì khẳng định tính tích cực chủ động của con người hành động (actor). Đại biểu cho trường phái thứ hai là M. Weber và những người theo thuyết tương tác biểu trưng (Scott et al., 2005:3-4, 644-645; Giddens, 2006:105).

Xuất phát từ cái song đề lý thuyết trên, Giddens khảo sát những gì mà mỗi quan điểm đã chú trọng và nhấn mạnh. Chúng ta hãy cùng ông lần lượt xem xét từng quan điểm, trước hết là của Durkheim.

Theo Durkheim, xã hội mà chúng ta là thành viên tạo nên những câu thúc (constraints) đối với hành động của chúng ta. Xã hội quan trọng hơn cá nhân riêng lẻ. Xã hội còn hơn là một tổng số các hành động cá nhân. Nó có một “độ bền” hay “độ chắc” ngang với các cấu trúc trong môi trường vật chất. Thử hình dung một người đứng trong

căn phòng có vài ba cửa. Cấu trúc căn phòng đã câu thúc chuỗi phạm vi hoạt động mà anh (chị) ta có thể làm. Ví dụ vị trí các bức tường và cửa sẽ quy định đường ra lối vào. Durkheim hình dung rằng cấu trúc xã hội câu thúc hoạt động của chúng ta theo một cách giống như vậy. Nó đặt giới hạn cho điều chúng ta có thể làm với tư cách một cá nhân. Nó “ở bên ngoài” chúng ta, giống hệt các bức tường của căn phòng. Durkheim phát biểu quan điểm này trong tác phẩm “Các quy tắc của phương pháp xã hội học”: “Khi tôi thực thi trách nhiệm của tôi với tư cách một ông anh trai, một người chồng hay một công dân và thực hiện những cam kết mà tôi có, tôi thi hành những trách nhiệm được quy định trong luật pháp và tập tục và nằm bên ngoài bản thân tôi cùng hành động của tôi [...]. Tương tự, từ thuở ra đời, một tín đồ đã thấy có sẵn những tín ngưỡng và thực hành trong đời sống tôn giáo của anh ta; nếu chúng đã sẵn có trước anh ta, thì từ đó suy ra rằng chúng tồn tại bên ngoài anh ta. Hệ thống ký hiệu mà tôi dùng để biểu hiện suy nghĩ của tôi, hệ thống tiền tệ tôi sử dụng để trang trải nợ nần, các công cụ tín dụng tôi dùng trong quan hệ mua bán của tôi, những thực tiễn tôi noi theo trong nghề của tôi v.v. – tất cả đều vận hành độc lập so với việc tôi sử dụng chúng” (xin xem Giddens, 2006:106-107).

Trái lại, những người phê phán quan điểm nhấn mạnh cấu trúc của Durkheim (như Weber và các nhà xã hội học chịu ảnh hưởng thuyết tương tác biểu trưng) thì đặt câu hỏi: xã hội là gì nếu không phải một hợp thể của nhiều hành động cá nhân? Nếu chúng ta nghiên cứu một nhóm, ta không thấy được một thực thể tập thể, mà chỉ thấy những cá nhân tương tác theo nhiều cách khác nhau. “Xã hội” chỉ là những nhiều cá nhân ứng xử theo những thông lệ trong quan hệ với nhau. Với tư cách con người, chúng ta có lý do cho điều chúng ta làm, và chúng ta cư trú trong một vũ trụ xã hội chứa đầy ý nghĩa văn hóa. Các hiện tượng xã hội đích thực không giống như các “sự vật” (things), mà phụ thuộc vào ý nghĩa biểu trưng mà chúng ta gán cho những điều ta làm. Chúng ta không phải những sản phẩm do xã hội tạo tác (creatures of society), mà là người sáng tạo (creators) ra nó (Giddens, 2006:107).

Giddens cho rằng đến những năm 1970-1980 hầu hết các lý thuyết gia đều coi những khái niệm mà họ ưa thích chính là công cụ lý giải duy nhất đúng về hiện thực xã hội – dù đây là cấu trúc và những phẩm chất câu thúc ràng buộc của nó (như chủ nghĩa cấu trúc và chức năng luận) hay hành động và ý nghĩa (trong trường hợp thuyết tương tác biểu trưng và hiện tượng luận). Ông gọi xu hướng ấy là “đế chế chủ nghĩa” (imperialist) theo nghĩa những nhà lý thuyết này tôn các khái niệm đó lên thành công cụ chi phối, thậm chí thống trị trong học thuật. Ông không tán thành xu hướng này mà muốn chấm dứt nó. “Nếu các khuynh hướng xã hội học mang tính thần diễn giải (interpretative sociologies) dựa trên cơ sở coi chủ thể là đế chế, thì chức năng luận và chủ nghĩa cấu trúc coi khách thể xã hội là đế chế. Một trong những tham vọng chính của tôi khi xây dựng lý thuyết structuration là kết liễu từng nỗ lực tạo dựng đế chế kiểu này” (Giddens, 1984:2). Và đây là động cơ khiến ông xây dựng lý thuyết structuration.

2. Nội dung lý thuyết

Giddens trình bày lý thuyết đó rải rác ở nhiều công trình, song theo nhiều nhà nghiên cứu, ông tập trung nhất trong hai tác phẩm - “Central Problems in Social Theory: Action, Structure and Contradiction in Social Analysis” (1979) và “The Constitution of

Society: Outline of the Theory of Structuration” (1984) (Turner, 1998:502), đặc biệt là cuốn thứ hai (Wallace et al., 1999:180). Bài viết này dựa theo hai tác phẩm ấy để giới thiệu nó. Việc tìm đúng những tác phẩm trình bày đầy đủ và toàn diện nhất lý thuyết này giúp ta dễ nắm bắt hơn nội dung của nó.

Theo Giddens, nếu tập trung vắn vẹn vào những hoạt động của “chủ thể tự do” cũng như nếu chỉ xem xét riêng những ràng buộc về cấu trúc thì đều là sai lầm. “Người ta cho rằng xã hội học vi mô chỉ quan tâm đến những hoạt động của ‘chủ thể tự do’ và điều này đã được giao phó cho những quan điểm lý thuyết như tương tác biểu trưng và phương pháp luận tộc người làm sáng tỏ; trong khi xã hội học vĩ mô được quan niệm là lĩnh vực phân tích những ràng buộc về cấu trúc vốn định ra giới hạn cho hoạt động tự do [...] một sự phân công lao động như vậy dẫn đến những hậu quả mà giới lăm cũng chỉ là sai lạc” (Giddens, 1984:139). Ở một chỗ khác, ông viết: “Mọi điều tra nghiên cứu trong khoa học xã hội hay sử học đều tham gia vào việc kết nối hành động với cấu trúc [...] thật vô nghĩa nếu nói rằng cấu trúc ‘quy định’ hành động hay ngược lại” (1984:219). Theo ông, lý thuyết xã hội² phải nhận thức lại đối tượng nghiên cứu của nó. “Lý thuyết structuration dựa trên cơ sở tiền đề rằng cần quan niệm lại phép lưỡng phân này như là một tính chất hai mặt – tính hai mặt của cấu trúc” (Giddens, 1984:xxi).

Nòng cốt của lý thuyết structuration nằm ở những khái niệm như “cấu trúc” và cái mà Giddens gọi là “tính hai mặt của cấu trúc” (duality of structure).

Ông định nghĩa cấu trúc là “[...] những thuộc tính vốn làm cho những thực tiễn xã hội giống nhau sẽ có thể tồn tại xuyên qua những khoảng thời gian và không gian khác nhau và vốn tạo cho chúng hình thái “có hệ thống” (Giddens, 1984:17). Hiểu như thế, cấu trúc bao hàm các quy tắc (rules) và nguồn lực (resources) mà các chủ thể hành động dựa vào khi họ tạo ra và tái tạo xã hội trong hoạt động của họ. “Cấu trúc hàm ý không chỉ những quy tắc có liên quan đến sự tạo ra và tái tạo các hệ thống xã hội mà cả những nguồn lực nữa” (Giddens, 1984:23). Ông giải thích rằng cấu trúc “[...] được coi như là những quy tắc và nguồn lực có liên quan đến sự tái tạo xã hội; những đặc điểm được thể chế hóa của các hệ thống xã hội có những thuộc tính về cấu trúc theo nghĩa rằng các mối quan hệ được ổn định qua thời gian và không gian. Có thể quan niệm cấu trúc một cách khái quát như là hai khía cạnh của các quy tắc – tức là yếu tố chuẩn mực và bộ mã hàm chỉ ý nghĩa. Các nguồn lực cũng gồm hai loại: nguồn lực có liên quan đến uy quyền bắt nguồn từ sự phối hợp hoạt động của những người hành động, và nguồn lực thuộc về sự phân phối, vốn xuất phát từ việc kiểm soát các sản phẩm vật chất hoặc kiểm soát các khía cạnh của thế giới vật chất” (Giddens, 1984:xxx). Tóm lại, cấu trúc có thể có được là nhờ sự hiện hữu của các quy tắc và nguồn lực.

Cấu trúc tự nó không tồn tại trong không gian và thời gian, mà chỉ tồn tại trong và thông qua hoạt động của người hành động. Nói cách khác, với tư cách là những quy tắc và nguồn lực, cấu trúc không tồn tại bên ngoài hành động, mà liên tục có tác động đến việc tạo ra và tái tạo hành động. “Hành động và cấu trúc không phải hai loại hiện tượng

² Nếu độc giả lưu ý thì sẽ thấy rằng khái niệm lý thuyết xã hội (social theory) (chứ không phải sociological theory - lý thuyết xã hội học) được sử dụng khá phổ biến trong sách báo xã hội học quốc tế, và hàm nghĩa rộng hơn lý thuyết xã hội học. Sở dĩ như vậy là do nhiều phần của nó bắt nguồn không phải trong xã hội học, mà từ các ngành khoa học khác, rồi được nhập vào xã hội học.

độc lập với nhau, không phải hai khối trong một nhị nguyên, mà là một tính chất hai mặt (duality). Theo khái niệm tính hai mặt của cấu trúc, những thuộc tính về cấu trúc của hệ thống xã hội vừa là phương tiện (medium) vừa là kết quả (outcome) của thực tiễn mà chúng liên tục tổ chức ra” (Giddens, 1984:25). Nói khác đi, cấu trúc vừa được tạo ra nhờ hành động của con người vừa là phương tiện của hành động xã hội. Như vậy, cấu trúc và hành động là một tính chất hai mặt; cái này không thể tồn tại nếu thiếu cái kia.

Như Giddens (1984:xxvii) tự thấy, trong quan niệm của ông, “cấu trúc” hàm nghĩa khác với cách dùng thông thường của nó trong khoa học xã hội. Theo nhận xét của một nhà nghiên cứu, “vậy là Giddens đưa ra một định nghĩa rất khác thường về cấu trúc, một định nghĩa không đi theo quan điểm của phái Durkheim vốn coi cấu trúc là ‘nằm bên ngoài hay mang tính chất cưỡng ép’ chủ thể hành động” (Ritzer, 2000:391). Giddens rất thận trọng để tránh ấn tượng rằng cấu trúc “nằm bên ngoài” hành động của con người.

Nhưng tính hai mặt của cấu trúc không chỉ thể hiện ở chỗ nó gắn liền với hành động, nó vừa là phương tiện vừa là kết quả của hành động, mà còn ở khía cạnh sau: nó vừa cấu trúc vừa cho phép hành động. Kết hợp cùng nhau, quy tắc và các loại nguồn lực sẽ tạo điều kiện cho phép (enable) con người làm những việc khác nhau, làm nên sự khác biệt thay đổi đời sống xã hội. Giddens cho rằng các tiếp cận khách quan chủ nghĩa truyền thống đã coi nhẹ khía cạnh này của cấu trúc; thay vào đó họ đã tập trung vào tính chất cấu trúc (constraining nature) của nó. Không phủ nhận rằng cấu trúc có thể cấu trúc hành động, nhưng Giddens cho rằng nhiều nhà xã hội học đã phóng đại sự cấu trúc này. Họ cũng không thấy một thực tế là cấu trúc luôn luôn vừa cấu trúc vừa cho phép người ta hành động. “Cấu trúc không nên bị đánh đồng với sự cấu trúc, mà bao giờ cũng mang cả tính chất cấu trúc lẫn tạo quyền và cho phép” (Giddens, 1984:25). Cấu trúc thường cho phép người hành động làm những điều mà họ sẽ không có khả năng làm nếu thiếu nó. Theo ông, “[...] mọi quá trình hành động là tạo ra điều gì đó mới mẻ, một hành động tươi mới; nhưng đồng thời tất cả mọi hành động đều tiếp nối quá khứ, một quá khứ cung cấp những phương tiện để khởi đầu nó. Như vậy, không được quan niệm cấu trúc là một rào cản hành động, mà về cơ bản nó tham gia vào việc tạo ra hành động [...]” (Giddens, 1979:70).

Cấu trúc thường tạo sinh hành vi bằng cách cung cấp các quy tắc và nguồn lực làm nhiên liệu cho hành vi. Các cấu trúc xã hội không giống các hiện tượng tự nhiên như động đất “vốn có thể hủy hoại một thành phố và cư dân của nó mà họ chẳng có bất kỳ cách nào có thể làm bất cứ điều gì đáp lại” (Giddens, 1984:181). Cấu trúc xã hội không tác động đến bất cứ ai như là “các lực lượng của tự nhiên để ‘bắt ép’ anh (chị) ta phải ứng xử theo một cách cụ thể nào đó”. Tóm lại, “những cấu trúc ràng buộc về cấu trúc không vận hành độc lập đối với những động cơ và lý do khiến những người hành động làm một điều gì đấy” (Giddens, 1984:181).

Xuất phát điểm phân tích của Giddens là người hành động. Khi kiến tạo thuyết structuration, ông tiếp thu những bài học từ Harold Garfinkel, Erving Goffman và triết học cuối đời của Ludwig Wittgenstein - những học giả coi trọng con người hành động. Song Giddens phê phán họ do họ miễn cưỡng và không sẵn lòng xem xét mối liên hệ giữa hành động với những thuộc tính về cấu trúc rộng hơn. Giddens cho rằng: không giống như phân tử, nguyên tử và các hiện tượng trong khoa học tự nhiên, con người mang

động cơ, tình cảm và tư duy, và luôn có sự lựa chọn nào đó. Họ không bao giờ bị hoàn cảnh xã hội ép buộc tuyệt đối. Luôn sẵn có một vài nguồn lực nào đấy để con người chống lại sức ép xã hội. Giddens quan tâm đến ý thức, hoặc tính hay suy ngẫm (reflexivity) và “năng lực hiểu biết” (knowledgeability) của con người. Khi suy ngẫm, người hành động không đơn thuần nghĩ về bản thân, mà còn theo dõi, giám sát dòng hoạt động và những điều kiện thuộc về cấu trúc hiện hành. Như vậy, người hành động liên tục giám sát suy nghĩ và hoạt động của bản thân mình cũng như bối cảnh vật chất và xã hội của họ. Do đó, họ không bị ép buộc một cách đơn giản bởi các lực lượng bên ngoài (như các hiện tượng tự nhiên); họ không hành động máy móc và mù quáng như khi bị các quy luật của tự nhiên bắt ép. Bằng việc suy ngẫm về hành động và hoàn cảnh thuộc về cấu trúc của mình, họ bao giờ cũng được một sự lựa chọn nào đó. Ở mức độ nhất định, họ luôn có khả năng cưỡng lại những cấu trúc mà cấu trúc xã hội áp đặt cho họ, và có thể gây ảnh hưởng và biến cải hoàn cảnh xã hội của mình, tức là biến cải cấu trúc xã hội.

Chúng ta hãy xét một ví dụ về tính hai mặt của cấu trúc mà Giddens đưa ra. “Tính hai mặt của cấu trúc đã liên kết điều hết sức nhỏ nhoi của hành vi hàng ngày với những thuộc tính của hệ thống xã hội: khi tôi phát ra một câu tiếng Anh đúng ngữ pháp trong một cuộc nói chuyện đời thường, tôi góp phần vào việc tái tạo tổng thể ngôn ngữ Anh. Đây là hậu quả không trừ định trước của việc tôi nói ra câu đó, nhưng liên quan trực tiếp đến việc lặp lại tính hai mặt của cấu trúc” (Giddens, 1979:78).

Để hình dung rõ hơn, dễ hiểu hơn lý thuyết structuration, chúng ta hãy xem xét cách Giddens trình bày nó giản dị hơn trong cuốn giáo trình nhan đề “Xã hội học” nổi tiếng và bán rất chạy của ông cùng một vài ví dụ cụ thể khác nữa.

Tuy thừa nhận rằng khó giải quyết cái song đề nan giải “hành động – cấu trúc”, song Giddens cho rằng có thể người ta đã phóng đại khác biệt giữa hai quan điểm. Mặc dù cả hai đều không thể hoàn toàn đúng, nhưng chúng ta cũng có thể thấy những mối liên hệ giữa chúng. Về một vài khía cạnh nào đó, quan điểm của Durkheim rõ ràng là đúng. Các thể chế xã hội quả là hiện hữu trước bất kỳ cá nhân cụ thể nào đó; cũng hiển nhiên là chúng cấu trúc ta. “Ví dụ như tôi không sáng chế ra hệ thống tiền tệ hiện hành ở nước Anh. Mà tôi cũng chẳng có quyền lựa chọn là liệu tôi nên dùng nó hay không nếu như tôi muốn có những hàng hóa dịch vụ mà đồng tiền đó có thể mua. Hệ thống tiền tệ, giống như tất cả các thể chế đã có khác, tồn tại độc lập đối với bất kỳ thành viên cá nhân riêng lẻ nào trong xã hội, và cấu trúc những hoạt động của cá nhân đó” (Giddens, 2006:107).

Mặt khác, rõ ràng là sai lầm nếu cho rằng xã hội nằm “bên ngoài” chúng ta theo cùng một cách như thế giới vật chất. Vì thế giới vật chất sẽ tiếp tục tồn tại dù bất kỳ một con người cụ thể nào đó còn sống hay chết, trong khi đó ta không thể nói như vậy về xã hội. “Mặc dù xã hội tồn tại bên ngoài mỗi cá nhân nếu tách riêng mình người đó, nhưng nó không thể nằm ngoài tất cả mọi cá nhân nếu xét họ như một tập thể” (Giddens, 2006:107).

Hơn nữa, mặc dù cấu trúc có thể cấu trúc cái ta làm, nhưng *không quy định* cái chúng ta làm. Tiếp tục ví dụ về hệ thống tiền tệ nước Anh, Giddens cho rằng: nếu tôi quyết tâm, tôi có thể chọn cuộc sống không dùng tiền tệ ngay dù rất khó duy trì sự sống từ ngày này qua ngày khác. “Với tư cách con người, chúng ta thực sự tiến hành sự lựa chọn, và chúng ta không đơn giản đáp lại một cách thụ động những sự kiện xảy ra xung

quanh ta. Con đường tiến tới trong việc bắc cầu vượt qua khoảng cách giữa tiếp cận ‘cấu trúc’ với tiếp cận ‘hành động’ là thừa nhận rằng chúng ta *tích cực tạo ra và tái tạo* cấu trúc xã hội trong tiến trình hoạt động hàng ngày của chúng ta”. Ông sử dụng tiếp ví dụ về hệ thống tiền tệ để làm nổi bật luận điểm của mình về vai trò của người hành động trong việc tạo ra và tái tạo cấu trúc. “Ví dụ tôi dùng hệ thống tiền tệ, và việc đó đã góp phần, theo một cách nhỏ bé nhưng cần thiết vào bản thân sự tồn tại của hệ thống đấy. Nếu mọi người, hay thậm chí chỉ một đa số người, quyết định không sử dụng tiền tệ vào một thời điểm nào đó, thì hệ thống tiền tệ sẽ tan rã”.

Giddens viết: “Cấu trúc và hành động tất yếu có liên quan với nhau. *Các xã hội, các cộng đồng hay các nhóm chỉ có ‘cấu trúc’ chừng nào con người ta hành xử theo quy tắc và dễ đoán trước được. Mặt khác, chỉ có thể có ‘hành động’ vì mỗi chúng ta, với tư cách cá nhân, sở hữu một vốn tri thức có cấu trúc xã hội*” (tôi in nghiêng – PVB) (Giddens, 2006:108).

Để làm rõ và minh họa cụ thể cho điều đó, Giddens lấy một ví dụ là ngôn ngữ. Ông cho rằng: “Muốn tồn tại được, ngôn ngữ phải được cấu trúc về mặt xã hội theo nghĩa nó có những đặc điểm về sử dụng ngôn ngữ mà mọi người nói phải tuân thủ. Chẳng hạn điều mà một người nào đó nói ra trong bất kỳ bối cảnh nhất định nào đấy sẽ chẳng có ý nghĩa gì trừ phi nó tuân thủ những quy tắc ngữ pháp nhất định. Tuy nhiên, những tính chất về cấu trúc của ngôn ngữ chỉ tồn tại chừng nào những cá nhân sử dụng ngôn ngữ thực sự tuân theo các quy tắc này trong thực tiễn. Ngôn ngữ thường xuyên nằm trong quá trình cấu trúc - hành động”.

Triển khai minh họa cho luận điểm của thuyết structuration, Giddens cho rằng E. Goffman và các nhà tương tác xã hội khác đã rất đúng khi cho rằng mọi con người đều hiểu biết. Chúng ta là người phần lớn bởi vì chúng ta tuân thủ một phức thể các quy ước – ví dụ những nghi lễ mà những kẻ không quen biết nhau đều tuân theo khi gặp nhau thoáng qua trên đường. Mặt khác, vì chúng ta áp dụng năng lực hiểu biết đó trong hành động của mình, chúng ta đã tạo ra nội dung và sức mạnh cho bản thân các quy tắc mà ta dựa vào. Giddens kết luận: “Cấu trúc – hành động luôn luôn chứng minh điều mà người viết này gọi là ‘tính hai mặt của cấu trúc’. Điều này có nghĩa là tất cả mọi hành động xã hội đều đòi hỏi phải có trước một cấu trúc. Đồng thời cấu trúc cũng đòi hỏi phải có hành động bởi vì ‘cấu trúc’ phụ thuộc vào tính chất có quy tắc của hành vi con người” (Giddens, 2006:108-109).

Tóm lại, Giddens cho rằng cấu trúc, tức “[...] bối cảnh xã hội của đời sống chúng ta, không chỉ gồm những tập hợp các sự kiện hay hành động ngẫu nhiên; mà chúng được cấu trúc, hay được tạo thành khuôn mẫu theo những cách thức rất khác biệt. Có những điều lặp đi lặp lại thành thông lệ trong cách chúng ta ứng xử và trong quan hệ của chúng ta với những người khác. Nhưng cấu trúc xã hội không giống như một cấu trúc vật lý, như một toà nhà vốn tồn tại độc lập đối với hành động của con người. [...] Ở mọi thời điểm, xã hội con người được tái tạo bởi chính những ‘đơn nguyên’ tạo nên nó - tức là những con người như quý vị và tôi” (2006:8). Nét khác biệt cơ bản giữa cấu trúc xã hội với cấu trúc vật lý là tính hai mặt của cấu trúc xã hội, hay tính chất vừa bị quy định vừa chủ động sáng tạo của con người. Giddens viết: “Mặc dù tất cả chúng ta đều chịu ảnh hưởng của những bối cảnh xã hội nơi bản

thân ta sống, nhưng trong hành vi của chúng ta, không ai trong chúng ta bị quy định một cách giản đơn của bối cảnh này. Chúng ta sở hữu và tạo ra cá tính riêng của chúng ta. [...] Hoạt động của chúng ta vừa tạo ra cấu trúc – tức là định hình – cho thế giới xã hội bao quanh ta và đồng thời bị thế giới đó tạo ra cho một cấu trúc” (2006:8).

Trong một loạt các tác phẩm khác, ví dụ “A Contemporary Critique of Historical Materialism” (1981) và “The Nation-State and Violence” (1985), Giddens đã áp dụng lý thuyết structuration vào phê phán các thuyết hiện hành của tiến hóa luận và lý luận phát triển, rồi đưa ra một cách nhìn khác hẳn về sự biến đổi xã hội để thay thế các thuyết đó (Jary et al., 1991:196).

3. Đánh giá thuyết structuration

Như vậy lý thuyết structuration đã kết hợp được nhiều trường phái tách biệt nhau thành một hợp đề thống nhất mạch lạc. Chủ định vay mượn những khía cạnh nhất định của các lý thuyết khác nhau và tái chế chúng vào mục đích riêng của mình, nó tương hợp với nhiều cách tiếp cận rất khác nhau, nên có sức thu hút. “Kết hợp những đặc điểm này lại với nhau có nghĩa là nó gần như được đảm bảo là một công cụ ‘tiện dụng cho người dùng’ đối với hàng loạt nhà xã hội học đang hành nghề ở những lĩnh vực cực kỳ rộng lớn” (Layder, 1994:127). Với việc tạo dựng nên lý thuyết này, Giddens đã chứng minh năng lực đặc biệt để dung hòa và tổng hợp những lập luận chủ đạo rút ra từ các trường phái tư tưởng khác hẳn nhau và thường đối địch nhau. Khi làm như vậy, ông đã tạo ra những khung phân tích và khái niệm mới vốn giữ được điểm mạnh của nhiều ngọn nguồn lớn lao ban đầu. Lý thuyết structuration đã khơi dậy những cuộc bàn thảo và cả tranh luận sôi nổi. Như nhận xét của một tác giả, Giddens đã đặt ra một “chương trình nghị sự” cho cả một thế hệ các nhà xã hội học (Cohen, 2006:242).

Mặt khác, lý thuyết structuration cũng gặp sự phê phán, thậm chí chỉ trích gay gắt của nhiều học giả, tiêu biểu là Margaret Archer, Nicos Mouzelis v.v. Một số người kết án nó là chiết trung chủ nghĩa về mặt triết học (Ritzer, 2000:389) do nó đứng mỗi chân ở một bên trong cuộc tranh cãi nhị nguyên luận. Số khác thì cho rằng nó không đưa ra được một chương trình riêng cho nghiên cứu thực nghiệm xét về mặt những giả thuyết có thể kiểm định được (Abercrombie et al., 2006:383). Thậm chí có ý kiến cho rằng nó rỗng tuếch về mặt thực nghiệm (Scott et al., 2005:644), nghĩa là nó không thể kiểm định được bằng thực nghiệm.

Cần thừa nhận rằng một số điều phê phán lý thuyết của Giddens là đúng. Ví dụ ông không lý giải thật rõ ràng và nhất quán ý nghĩa của “quy tắc” theo ông là gì (Stones, 2005:46). Tuy nhiên, không phải mọi sự phê phán trên đây đều xác đáng. Ví dụ những người chỉ trích thuyết structuration xét về mặt ứng dụng thực nghiệm đã không chịu thừa nhận rằng đó không phải một lý thuyết thông thường - hay một “lý thuyết tâm trung” (mượn chữ của R. Merton) – để có thể áp dụng vào thực tế, mà là cái được đặt tên “bản thể luận xã hội học” (sociological ontology). Tức nó là “một tập hợp những khái niệm đưa ra những tiên đề mặc định tổng quát về bản chất đời sống xã hội mà các nhà xã hội học dựa vào khi họ thoát tiên nghĩ về đời sống xã hội ở bất kỳ lĩnh vực lịch sử, văn hóa hay địa phương nào” (Cohen, 2006:242). Nghĩa là nó mang tính chung và có tầm khái quát rất lớn.

Một số học giả khác cũng giữ ý kiến tương tự khi coi lý thuyết này là “bản thể luận xã hội” (social ontology), và “nó xác định có những loại sự vật nào tồn tại trên đời hơn là

trình bày các quy luật phát triển, hơn là gọi ra những giả thuyết rõ ràng về điều gì thực sự xảy ra. Nó nói cho ta biết chúng ta đang xem xét cái gì khi chúng ta nghiên cứu xã hội, hơn là nói về những cách thức hoạt động như thế nào của một xã hội cụ thể” (Scott et al., 2005:644). Vậy thì không thể đòi hỏi một bản thể luận như thế phải mang tính ứng dụng. Đúng hơn nên coi thuyết này chỉ như là một lời nhắc nhở về phương pháp luận khi nghiên cứu đời sống xã hội mà thôi. Nếu và chừng nào chúng ta thừa nhận như thế, lý thuyết này quả là có giá trị, và với thời gian vẫn giữ được ý nghĩa của nó.

4. Nên dịch tên (và hiểu) lý thuyết như thế nào?

Bài viết này không phải nỗ lực đầu tiên trình bày lý thuyết structuration ở Việt Nam. Trước đây đã có nhà nghiên cứu từng giới thiệu nó (Lê Ngọc Hùng, 2009³), nhưng dựa theo một tác phẩm khác, không phải hai cuốn đã kể tên ở đầu mục 2. Cần lưu ý rằng học giả này gọi lý thuyết ấy dưới cái tên là “cấu trúc hóa”.

Tuy nhiên, theo tôi, thật khó mà đồng ý với cách đặt tên như vậy xét về cả hai phương diện: từ nguyên của cái tên và nội dung lý thuyết.

Thứ nhất, không rõ học giả trên dựa vào căn cứ nào để dịch như thế? Rất có thể ông phỏng đoán rằng “structuration” hơi giống với nhiều từ khác trong tiếng Anh vốn có đuôi “-s(z)ation” mà thường mang nghĩa tiếng Việt là “hóa” (như “socialisation” – xã hội hóa, “industrialisation” – công nghiệp hóa, “modernisation” – hiện đại hóa, “globalisation” – toàn cầu hóa v.v.), và ông nhìn mặt chữ của tên lý thuyết có gốc “structure” để suy đoán ra nghĩa của nó là “cấu trúc hóa”.

Nhưng sự suy đoán như vậy là thiếu cơ sở về mặt từ nguyên. Cần nêu rõ rằng “structuration” thật ra không mang đuôi “-s(z)ation”, và không phải một từ, một khái niệm thông dụng trong tiếng Anh. Bằng chứng là không một từ điển tiếng Anh phổ thông nào trên thế giới (cả Oxford lẫn Cambridge, Longman hay Webster v.v.) hàm chứa nó, mà để tìm ra nó, người đọc phải tra cứu ở các từ điển chuyên ngành của xã hội học, hơn nữa, không phải ở bất kỳ cuốn nào, mà chỉ riêng ở những từ điển xuất bản sau khi lý thuyết của Giddens xuất hiện và được truyền bá.

Như nhiều nhà nghiên cứu đã vạch rõ, “structuration” là “một khái niệm mang tính chất trung tâm đối với lý thuyết xã hội học *do lý thuyết gia xã hội người Anh Anthony Giddens đặt ra và phát triển*” (Scott et al., 2005:644) (tôi in nghiêng - PVB). Chính Giddens cũng thừa nhận điều đó: theo lời ông, “structuration” là “một khái niệm mà *tôi đưa vào xã hội học* trong những năm vừa qua”⁴ (Giddens, 2006:108) (tôi in nghiêng – PVB). Như vậy, khái niệm “structuration” là do một mình Giddens và chỉ riêng ông tạo tác ra rồi đưa vào từ vựng xã hội học. Nó không hề có gì chung với những từ có đuôi “-s(z)ation” khác trong tiếng Anh, nên không thể “xếp nó vào cùng một bị” với các từ

³ Tôi không nghĩ rằng bài viết nêu trên đã trình bày thuyết structuration thật đúng và đáng tin cậy, cả về cách hiểu nội dung lẫn việc chọn tác phẩm nguồn để đọc, cũng như về dịch tên của thuyết.

⁴ Câu hỏi đặt ra là danh từ “structuration” được tạo tác như thế nào? Chưa rõ đã nhà xã hội học nào phỏng vấn Giddens bằng câu hỏi này hay chưa, nhưng có lẽ ông đã ghép hai từ “structure” với “action”, song lược bỏ chữ cái “e” trong “structure” và “c” trong “action”. Kết quả là ông có từ mới “structuration”. Chắc hẳn đây là phép chơi chữ của Giddens. Nó khiến cho từ ghép này có vẻ mang đuôi “-s(z)ation” trong tiếng Anh, và chính điều đó dễ gây hiểu lầm và dịch sai cụm từ ghép này thành “cấu trúc hóa”.

mang hậu tố “hóa” ở tiếng Việt .

Thứ hai, dịch cái tên là gì, điều đó suy cho cùng không quan trọng bằng nắm vững và hiểu đúng nội dung của lý thuyết. Nhưng nếu chúng ta mong muốn một cái tên không chỉ để gọi, mà còn nói được thực chất của lý thuyết, thì ta cần nắm vững nội dung lý thuyết để đặt đúng tên cho nó trong tiếng Việt. Theo tôi, với những khái niệm mà ban đầu do một và chỉ một tác giả đặt ra và tạo nên, thì để hiểu đúng và dịch chính xác, cần dựa theo nội dung khái niệm và ý nghĩa mà người tạo tác ấy đã hiểu, muốn gửi gắm vào đó và sử dụng nó, chứ không nên căn cứ trên mặt chữ hoặc ý nghĩa thông thường. Như vừa trình bày, Giddens muốn nhấn mạnh cả cấu trúc lẫn hành động, và ông không coi trọng nhân tố nào hơn nhân tố nào. Nhiều nhà nghiên cứu khác cũng nhất trí rằng trong mối quan hệ giữa hành động với cấu trúc, ông nhìn nhận là “không cái nào được đặt ở vị thế hàng đầu” (Jary et al., 1991:196, 500). Trái lại, ông nhấn mạnh cả cấu trúc lẫn hành động (Stones, 2005:4).

Vậy mà trong khi đó, tên lý thuyết bị học giả Việt Nam nói trên dịch là “cấu trúc hóa”. Trong tiếng Việt, “hóa” thường được dùng với tư cách là một yếu tố ghép sau để cấu tạo động từ, mang nghĩa “trở thành hoặc làm cho trở thành, trở nên hoặc làm cho trở nên có một tính chất nào đó” (Hoàng Phê, 2002:447) Nếu lưu ý điều này thì cụm từ “cấu trúc hóa” dễ khiến người ta hiểu rằng thuyết ấy nghĩa là “trở thành cấu trúc” hay “làm cho có cấu trúc”, và như thế chỉ nhấn mạnh “cấu trúc”. Mà điều đấy trái hẳn với hàm ý của Giddens.

Vì thế với tư cách cái tên nói lên nội dung, structuration cần được chuyển ngữ thành một từ ghép bao gồm cả hai thành tố (cấu trúc và hành động). Cụ thể *nên dịch tên lý thuyết structuration của Giddens thành thuyết “cấu trúc - hành động”* (có gạch nối giữa hai từ), hoặc thuyết *tính hai mặt của cấu trúc*, và chỉ như thế mới lột tả được chủ định coi trọng cả hai nhân tố - một nội dung cốt tử của structuration. Như vậy, việc nắm bắt nội dung sẽ giúp ích rất nhiều vào việc tìm dịch cho lý thuyết một cái tên nói đúng nội dung của nó.

Chúng ta đã đặt lý thuyết cấu trúc - hành động vào khung cảnh sự phân biệt, chia tách và tranh luận về cấu trúc và hành động. Mượn lời R. Merton (1971:vii) nói về L. Coser, chúng ta đã kết nối tác phẩm của lý thuyết gia với “công chúng và nhóm quy chiếu riêng biệt của ông”. Nhờ thế nên chúng ta nắm được rõ hơn đâu là xuất phát điểm của Giddens. Chúng ta có thể nhận thức được những gì ông đã tiếp thu và những gì ông đổi mới trong cách hiểu về cấu trúc và hành động, cũng như giải quyết như thế nào mối quan hệ giữa chúng, vì sao ông quan niệm cấu trúc mang tính hai mặt v.v. Hi vọng rằng việc học tập cách làm của Coser (tức là liên kết những ý tưởng với bối cảnh cụ thể trong lịch sử học thuật) không chỉ giúp chúng ta mở rộng và đào sâu hiểu biết về tư tưởng của Giddens, mà còn cảnh giới chúng ta về những tiên đề mặc định và ràng buộc ngầm ẩn về mặt giá trị của ông.

Cuối cùng cần thừa nhận rằng những gì vừa được trình bày trong bài viết này không phải là toàn bộ lý thuyết cấu trúc - hành động. Ngoài nội dung nêu trên, thuyết còn xem xét nhiều khía cạnh khác nữa như quyền lực, mối quan hệ thời gian-không gian v.v.

song khuôn khổ và khả năng bài viết không cho phép đề cập ở đây.

Tài liệu trích dẫn

- Abercrombie, N. et al. 2006. *The Penguin Dictionary of Sociology*. Fifth Edition. London: Penguin
- Castree, N. 2010. “Extended review: the paradoxical Professor Giddens”. *The Sociological Review*, Vol. 58, N. 1
- Cohen, I. “Giddens, Anthony”. Trong: Turner, B. (chủ biên). *The Cambridge Dictionary of Sociology*. Cambridge: Cambridge University Press
- Giddens, A. 1979. *Central Problems in Social Theory: Action, Structure and Contradiction in Social Analysis*. London: MacMillan
- Giddens, A. 1984. *The Constitution of Society: Outline of the Theory of Structuration*. Cambridge: Polity Press
- Giddens, A. 2006. *Sociology*. Fifth Edition. Cambridge: Polity Press
- Hoàng Phê (chủ biên). 2002. *Từ điển tiếng Việt*. In lần thứ tám. Hà Nội: Nhà xuất bản Đà Nẵng.
- Layder, D. 1994. *Understanding Social Theory*. London: Sage Publications Ltd.
- Lê Ngọc Hùng. 2009. “Động thái của cấu trúc xã hội và thuyết cấu trúc hóa của Anthony Giddens”. Tạp chí *Xã hội học*, N. 2
- Lê Ngọc Hùng. 2010. “Từ ‘cơ cấu xã hội’ đến ‘cấu trúc xã hội’ (qua phân tích những bài viết trên Tạp chí *Xã hội học* từ năm 1983 đến năm 2009)”. Tạp chí *Xã hội học*, N. 1
- Merton, R. 1971. “Foreword”. Trong: Coser, L. *Masters of Sociological Thought*. New York: Harcourt Brace Jovanovich, Inc.
- Scott, J. et al., 2005. *A Dictionary of Sociology*. Third Edition. Oxford: Oxford University Press
- Stones, R. 2005. *Structuration Theory*. Basingstoke: Palgrave Macmillan
- Ritzer, G. 2000. *Modern Sociological Theory*. Fifth edition. Boston: McGraw-Hill
- Rytina, S. 2000. “Social Structure”. Trong: Borgatta, E. et al. (eds.). *Encyclopedia of Sociology*. Second Edition. Volume 4. New York: Macmillan
- Turner, J. 1998. *The Structure of Sociological Theory*. Sixth Edition. Belmont: Wadsworth Publishing Company
- Wallace, R. et al. 1999. *Contemporary Sociological Theory: Expanding the Classical Tradition*. Fifth Edition. Upper Saddle River: Prentice Hall